

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thăng Nhất
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thanh Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc - miễn nhiệm từ ngày 12/8/2024.
Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc - bổ nhiệm từ ngày 12/8/2024.
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc - miễn nhiệm từ ngày 09/8/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngày 14 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trương Duy Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		706.112.887.645	590.649.784.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.215.710.892	59.600.181.079
1. Tiền	111		28.338.360.892	40.641.092.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.877.350.000	18.959.088.999
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	51.746.174.781	18.490.975.753
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.746.174.781	18.490.975.753
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.030.570.108	346.756.488.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	317.329.214.548	336.235.616.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.171.506.947	15.885.566.811
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.768.095.739	26.107.122.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.238.247.126)	(31.471.817.800)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	240.965.639.323	143.581.872.034
1. Hàng tồn kho	141		246.018.801.665	149.526.814.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.053.162.342)	(5.944.942.736)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.154.792.541	22.220.267.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	35.467.008.686	1.211.710.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.686.596.728	19.923.144.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.001.187.127	1.085.412.907
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.278.803.344	412.263.666.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		288.720.073.100	281.488.322.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	288.031.137.156	280.606.895.778
- Nguyên giá	222		1.315.336.400.191	1.274.983.498.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.027.305.263.035)	(994.376.602.831)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	688.935.944	881.427.150
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.001.365.158)	(74.808.873.952)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.483.456.871	18.877.488.398
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.483.456.871	18.877.488.398
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.590.131.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.590.131.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.075.273.373	109.307.723.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		124.075.273.373	109.307.723.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.124.391.690.989	1.002.913.450.982

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.555.996.224.110	1.434.870.192.190
I. Nợ ngắn hạn	310		1.542.267.720.235	1.420.632.479.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	381.299.661.083	250.079.926.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.332.087.301	3.410.160.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	211.452.597	83.800.615
4. Phải trả người lao động	314		9.673.273.450	30.816.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	67.122.126.025	139.141.378.678
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.290.475.120	11.961.843.750
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	457.565.056.706	400.078.937.949
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	621.692.726.357	615.764.753.157
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.861.596	80.861.596
II. Nợ dài hạn	330	18	13.728.503.875	14.237.713.125
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13.600.000.000	14.074.260.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	128.503.875	163.453.125
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(431.604.533.121)	(431.956.741.208)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(431.554.456.361)	(431.906.664.448)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.029.050.047.824)	(1.029.402.255.911)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.029.402.255.911)	(1.005.313.417.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		352.208.087	(24.088.838.604)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(50.076.760)	(50.076.760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.124.391.690.989	1.002.913.450.982

Ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Trương Duy Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	285.691.673.371	410.592.861.779	1.063.313.453.038	993.546.059.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		285.691.673.371	410.592.861.779	1.063.313.453.038	993.546.059.154
4. Giá vốn hàng bán	11	24	271.593.394.605	380.339.918.998	998.912.975.010	934.541.390.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.098.278.766	30.252.942.781	64.400.478.028	59.004.669.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.749.188.248	3.467.249.265	14.211.979.263	10.317.009.961
7. Chi phí tài chính	22	27	16.252.131.292	14.822.099.204	62.177.817.455	57.978.287.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.575.687.427	14.822.099.204	59.168.731.743	57.925.583.404
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.157.982.195	20.611.879.833	15.844.130.373	28.494.069.135
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(7.562.646.473)	(1.713.786.991)	590.509.463	(17.150.677.477)
10. Thu nhập khác	31		334.719.702	182.275.318	733.830.271	324.916.700
11. Chi phí khác	32		48.118.605	7.224.832.529	972.131.647	7.263.077.827
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	286.601.097	(7.042.557.211)	(238.301.376)	(6.938.161.127)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.276.045.376)	(8.756.344.202)	352.208.087	(24.088.838.604)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(7.276.045.376)	(8.756.344.202)	352.208.087	(24.088.838.604)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(122,31)	(147,19)	5,92	(517,76)

Ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Trương Duy Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	352.208.087	(24.088.838.604)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	33.121.151.410	33.097.437.469
- Các khoản dự phòng	3	9.839.699.682	24.821.380.633
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.795.447.861)	(7.852.462.055)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	937.819.888	3.194.382.725
- Chi phí lãi vay	6	59.168.731.743	57.925.583.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	101.624.162.949	87.097.483.572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.787.001.130	(257.531.142.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(96.491.986.895)	(83.277.927.080)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	71.793.177.223	271.411.833.094
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(49.022.848.354)	12.833.825.376
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.464.888.018)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(44.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.224.618.035	30.489.972.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.352.901.582)	(4.101.495.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.500.000.000)	(21.736.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.834.932.472	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.473.449.610	1.874.609.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.544.519.500)	(15.962.885.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.445.544.264	37.473.042.210
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.517.571.064)	(30.612.735.410)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.092.550)	(45.361.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.892.880.650	6.814.945.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27.427.020.815)	21.342.032.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.600.181.079	38.340.009.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.550.628	(81.860.828)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32.215.710.892	59.600.181.079

Ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Thu Huyền

Mạc Thị Hồng Vương

Trương Duy Lâm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Khác	3 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí

phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	374.578.523	628.487.434
Tiền gửi ngân hàng	27.963.782.369	40.012.604.646
Các khoản tương đương tiền	3.877.350.000	18.959.088.999
	32.215.710.892	59.600.181.079

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.	51.746.174.781	18.490.975.753
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	2.000.000.000	2.590.131.500
	53.746.174.781	21.081.107.253

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 3,2%/năm đến 4,7%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1.223.196.942	1.223.196.942	1.223.196.942	1.223.196.942
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	58.422.532.649	40.547.315.401	58.422.532.649	27.810.497.018
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	33.150.827.442		20.638.060.982	
CN Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	8.075.042.015		8.075.042.015	
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54.454.247.174		111.741.036.524	
SHINFOX FAR EAST COMPANY PTE LTD	79.576.161.890		106.070.964.973	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	1.091.975.184		3.762.152.214	
KANFA AS	33.219.375.000		-	
Công ty CP Phong Điện IA Pét Đăk Đoa Số Một	-		2.527.173.010	1.970.389.057
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG BIỂN	31.215.832.940		4.450.859.377	
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH ĐỨC PHÁT	1.197.967.957		-	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	1.314.215.092		1.314.215.092	
Khách hàng khác	14.387.840.263	95.495.885	18.010.383.040	95.495.885
	317.329.214.548	41.866.008.228	336.235.616.818	31.099.578.902

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.768.095.739	372.238.898	26.107.122.427	372.238.898
- Tạm ứng	116.095.369	-	355.186.900	-
- Phải thu khác	1.652.000.370	372.238.898	25.751.935.527	372.238.898
+ Ký quỹ Ký cược	405.754.734	-	24.063.875.798	-
+ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	110.443.374	110.443.374	110.443.374	110.443.374
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	379.757.319	-	736.650.733	-
+ Đối tượng khác	756.044.943	261.795.524	840.965.622	261.795.524
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, Ký cược	-	-	-	-
	1.768.095.739	372.238.898	26.107.122.427	372.238.898

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.800.755.620	-	2.511.040.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.501.973.018	(5.053.162.342)	60.636.277.601	(5.944.942.736)
Công cụ, dụng cụ	31.138.178.517	-	33.084.255.491	-
Chi phí SXKD dở dang	146.577.894.510	-	53.295.241.678	-
	246.018.801.665	(5.053.162.342)	149.526.814.770	(5.944.942.736)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.320.953.404	-	876.634.366	-
Các khoản khác	33.146.055.282	-	335.076.004	-
	35.467.008.686		1.211.710.370	
b. Dài hạn				
Tiền thuê đất (*)	98.609.830.255	-	101.691.387.451	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.137.686.999	-	970.375.955	-
Các khoản khác	24.327.756.119	-	6.645.959.929	-
	124.075.273.373		109.307.723.335	

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024
	VND			VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	1.043.635.881	268.467.084	352.692.864	959.410.101
Thuế giá trị gia tăng	19.923.144.422	79.988.570.987	39.225.118.681	60.686.596.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.777.026	-	-	41.777.026
	21.008.557.329	80.257.038.071	39.577.811.545	61.687.783.855

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	01/01/2024 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024 VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	83.800.615	3.655.843.941	3.528.191.959	211.452.597
Thuế giá trị gia tăng		39.370.267.931	39.370.267.931	-
	83.800.615	43.026.111.872	42.898.459.890	211.452.597

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Tăng/ Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2024	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	18.786.499.742	56.022.374.210	74.808.873.952
Khấu hao trong kỳ	192.491.206	-	192.491.206
Tại ngày 31/12/2024	18.978.990.948	56.022.374.210	75.001.365.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	688.935.944	-	688.935.944

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là: 688.935.944 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 74.367.885.370 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	728.081.306.365	121.080.285.949	397.182.122.393	9.662.684.059	3.850.699.617	15.126.400.226	1.274.983.498.609
Tăng trong kỳ	35.083.627.873	1.462.405.300		482.215.000		4.607.200.000	41.635.448.173
Giảm trong kỳ	1.282.546.591						1.282.546.591
Kết chuyển từ chỉ phí XD CBDD							-
Tại ngày 31/12/2024	761.882.387.647	122.542.691.249	397.182.122.393	10.144.899.059	3.850.699.617	19.733.600.226	1.315.336.400.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024	558.496.790.267	109.820.845.319	304.370.782.074	9.610.825.995	3.850.699.617	8.226.659.559	994.376.602.831
Tăng khấu hao trong kỳ	13.771.296.999	4.026.295.070	14.741.114.800	55.343.283		761.405.137	33.355.455.289
Giảm khấu hao trong kỳ	426.795.085						426.795.085
Tại ngày 31/12/2024	571.841.292.181	113.847.140.389	319.111.896.874	9.666.169.278	3.850.699.617	8.988.064.696	1.027.305.263.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2024	190.041.095.466	8.695.550.860	78.070.225.519	478.729.781	-	10.745.535.530	288.031.137.156

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:
 - Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là: 288.031.137.156 đồng
 - Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 220.410.632.218 đồng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, LP.638	8.939.152.004	8.939.152.004	10.016.862.799	10.016.862.799
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG AN LẠC	36.902.730.707	36.902.730.707	4.875.587.674	4.875.587.674
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI T.D.T	37.251.343.971	37.251.343.971	1.711.143.222	1.711.143.222
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TTP	12.901.162.125	12.901.162.125	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NHIỆT MÈO ĐEN	14.847.633.515	14.847.633.515	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC	15.564.742.843	15.564.742.843	16.170.838.787	16.170.838.787
Velocity Energy Pte Ltd	13.790.688.499	13.790.688.499	20.030.368.030	20.030.368.030
Công ty TNHH Xây dựng Đại An Phú	9.782.465.200	9.782.465.200	11.957.277.869	11.957.277.869
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT TÍN PHÁT	17.346.743.332	17.346.743.332	12.816.984.400	12.816.984.400
Cty CP Thương Mại Kỹ Thuật Toàn Cầu	16.673.688.687	16.673.688.687	8.989.466.100	8.989.466.100
Phải trả cho các đối tượng khác	197.299.310.200	197.299.310.200	163.511.397.647	163.511.397.647
	381.299.661.083	381.299.661.083	250.079.926.528	250.079.926.528

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	1,010,696,644	1,010,696,644
Công ty CP Phong Điện IA Pét Đắc Đoạ Số Một	-	2,005,000,000
Khác	321,390,657	394,463,969
	1,332,087,301	3,410,160,613

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình OEI A-Frame	8.824.915.383	-
Công trình Jacket cho SFE		81.674.651.686
Công trình Baltica 2	19.151.090.465	-
Công trình Fengmiao OSS	20.560.391.490	-
Công trình và chi phí khác	18.585.728.687	57.466.726.992
	67.122.126.025	139.141.378.678

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức	18.000.136.392	18.035.228.942
Tài sản thừa chờ xử lý	8.639.400	8.639.400
Chi phí lãi vay	437.338.489.623	380.149.211.266
Phải trả khác	2.217.791.291	1.885.858.341
	457.565.056.706	400.078.937.949

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024	Trong kỳ		31/12/2024
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	15.860.306.800	52.445.544.264	43.517.571.064	24.788.280.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	599.904.446.357		3.000.000.000	596.904.446.357
	615.764.753.157	52.445.544.264	46.517.571.064	621.692.726.357

Vay ngắn hạn là khoản vay bổ sung vốn lưu động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nợ dài hạn tới hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

18. VAY DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TC DK-CNV.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD. Theo đó,

khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 596.904.446.357 đồng.

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng trợ cấp mất việc	128.503.875	163.453.125
	128.503.875	163.453.125

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2024	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.029.402.255.911)	(431.906.664.448)
Lãi/lỗ trong kỳ			352.208.087	352.208.087
Tại ngày 31/12/2024	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.029.050.047.824)	(431.554.456.361)

Cổ phần

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	55.414,36	651.631,69
Euro	88,56	85,27

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có nhiều tín hiệu tích cực. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chiếm tỷ trọng 85% trong tổng doanh thu Quý 4. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	42.967.324.660	103.421.828.941	139.758.281.408	210.406.086.380
Dịch vụ đóng mới cấu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	242.724.348.711	307.171.032.838	923.555.171.630	783.139.972.774
	285.691.673.371	410.592.861.779	1.063.313.453.038	993.546.059.154

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	32.912.111.102	97.358.516.484	118.850.752.664	196.125.117.405
Dịch vụ đóng mới cấu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	238.681.283.503	282.981.402.514	880.062.222.346	738.416.272.662
	271.593.394.605	380.339.918.998	998.912.975.010	934.541.390.067

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí NVL	66.771.261.529	206.951.241.506	337.647.245.389	269.378.218.599
Chi phí nhân công	59.384.954.843	25.595.061.048	138.184.045.026	64.828.777.401
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	11.316.572.865	7.541.802.135	37.113.571.912	45.896.311.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.794.741.716	137.689.812.234	478.520.186.850	548.717.045.705
Chi phí khác	2.325.863.652	2.562.002.075	7.447.925.833	5.721.037.148
	271.593.394.605	380.339.918.998	998.912.975.010	934.541.390.067

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	327.737.648	714.525.597	937.819.888	2.411.843.920
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.421.450.600	2.752.723.668	13.274.159.375	7.905.166.041
	<u>4.749.188.248</u>	<u>3.467.249.265</u>	<u>14.211.979.263</u>	<u>10.317.009.961</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14.575.687.427	14.822.099.204	59.168.731.743	57.925.583.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.676.443.865		3.009.085.712	52.703.986
	<u>16.252.131.292</u>	<u>14.822.099.204</u>	<u>62.177.817.455</u>	<u>57.978.287.390</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương	621.943.036	236.640.443	1.681.181.353	5.502.459.821
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.843.548.754	19.769.187.608	10.766.429.326	19.786.937.608
Chi phí khác	692.490.405	606.051.782	3.396.519.694	3.204.671.706
	<u>10.157.982.195</u>	<u>20.611.879.833</u>	<u>15.844.130.373</u>	<u>28.494.069.135</u>

29. LÃI/LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	334.719.702	182.275.318	733.830.271	324.916.700
Chi phí khác	48.118.605	7.224.832.529	972.131.647	7.263.077.827
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	<u>286.601.097</u>	<u>(7.042.557.211)</u>	<u>(238.301.376)</u>	<u>(6.938.161.127)</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Đến ngày 31/12/2024, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty không có thu nhập tính thuế.

31. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.288.319.349)	(8.756.344.202)	339.934.114	(24.088.838.604)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787	178.469.361	237.959.148
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(122,51)</u>	<u>(147,2)</u>	<u>1,9</u>	<u>(101,2)</u>

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông

Cổ tức 2012 phải trả các bên liên quan:

	<u>31/12/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	<u>1.080.650.000</u>	<u>1.080.650.000</u>
	<u>3.320.278.500</u>	<u>3.320.278.500</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm và chuyên trách	267.094.000	189.434.630	824.452.538	506.266.670
	<u>267.094.000</u>	<u>189.434.630</u>	<u>824.452.538</u>	<u>506.266.670</u>

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập



Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Trương Duy Lâm

